

a) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cập nhật văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân lên Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật và kiểm tra kết quả cập nhật;

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01 /2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phối hợp trong cập nhật dữ liệu; kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 75/TTr-STP ngày 10 tháng 11 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phối hợp trong cập nhật dữ liệu; kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành ở tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

tự kiểm tra, kiểm tra theo thẩm quyền.

2. Trả lời bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết trong lĩnh vực chuyên môn.

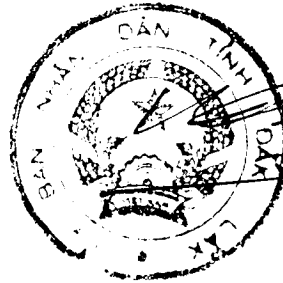
2

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 /01/2017 và bãi bỏ Chỉ thị số 06/2010/CT-UBND ngày 28/7/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./. *2*

Nơi nhận: *Handwritten signature*

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 3 (UBND cấp huyện
sao gửi UBND cấp xã);
- Báo Dak Lak, Đài PTTH tỉnh;
- Website, Công báo tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LđVP;
- + Các P,TT;
- Lưu: VT, NCm80.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị

2

3. Cử thành viên tham gia phối hợp trong kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo quy định pháp luật hoặc khi có đề nghị của cơ quan, đơn vị chủ trì.

Chương II

PHỐI HỢP TRONG CẬP NHẬT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU VĂN BẢN PHÁP LUẬT CỦA TỈNH

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật được công bố hoặc ký ban hành, cơ quan, đơn vị đã chủ trì soạn thảo phải gửi bản giấy đến Sở Tư pháp; đồng thời gửi bản điện tử văn bản (bản word và các phụ lục kèm theo (nếu có)) qua địa chỉ email pk tvbq ppl@tuphap.daklak.gov.vn để cập nhật lên Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật tỉnh Đắk Lắk (<http://vbpl.vn/daklak.gov.vn>) trong Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật.

2. Những văn bản quy phạm pháp luật thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật phải được gửi ngay trong ngày công bố hoặc ký ban hành.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật tại Điều 5 Quy định này lên Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật của tỉnh đảm bảo đầy đủ các trường thông tin và văn bản đính kèm, theo đúng thời hạn quy định tại Điều 17 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP.

2. Tổng hợp, đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành trước ngày 20/7/2015 hiện còn lưu trữ qua các kỳ hệ thống hóa; các văn bản thu thập bổ sung (nếu có) thuộc nguồn văn bản được cập nhật quy định tại điểm b khoản 3 Điều 25 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP, bao gồm cả văn bản còn hiệu lực, hết hiệu lực thi hành.

3. Kiểm tra kết quả cập nhật trước khi duyệt đăng tải văn bản trên Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật của tỉnh, kiểm tra thường xuyên đối với các văn bản đã đăng tải, hiệu đính văn bản trong trường hợp thông tin đã đăng tải khác với bản

chính để đảm bảo tính chính xác của các trường thông tin về văn bản, tính thống nhất giữa bản điện tử với bản chính văn bản.

Điều 7. Trách nhiệm của đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trích xuất Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật Trung ương, Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật của tỉnh về Mục văn bản pháp quy trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (<http://daklak.gov.vn>) để phục vụ việc tra cứu, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, công dân trên địa bàn theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP.

2. Đảm bảo khả năng kết nối, tích hợp giữa Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật của tỉnh với Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; thực hiện việc nâng cấp, phát triển Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật của tỉnh theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị ở tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; tổ chức, công dân

1. Phổ biến, chỉ đạo cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị trực thuộc tìm hiểu, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật của tỉnh trong công tác quản lý nhà nước; phổ biến, giáo dục pháp luật; nghiên cứu, tìm hiểu, áp dụng và thực hiện pháp luật.

2. Gửi văn bản và đề nghị Sở Tư pháp cập nhật bổ sung nếu có văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành trước đây nhưng chưa được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật.

3. Phản ánh, đề nghị Sở Tư pháp kiểm tra, hiệu đính văn bản nếu thấy thông tin đã cập nhật khác với bản chính của văn bản.

Điều 9. Trách nhiệm cập nhật văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trên Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật

Việc phối hợp trong gửi văn bản, đăng tải văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trên Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật và các nội dung liên quan thực hiện khi có văn bản pháp luật quy định cụ thể.

Chương III

PHỐI HỢP TRONG KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN

Mục 1

PHỐI HỢP TRONG KIỂM TRA NGHỊ QUYẾT QUY PHẠM PHÁP LUẬT, QUYẾT ĐỊNH QUY PHẠM PHÁP LUẬT MỚI BAN HÀNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 10. Gửi văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân để kiểm tra

1. Gửi văn bản đề tự kiểm tra

Ngay sau khi quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ký ban hành, Ủy ban nhân dân đã ban hành văn bản phải gửi đến cơ quan, người có thẩm quyền giúp Ủy ban nhân dân tự kiểm tra văn bản theo quy định sau:

a) Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi đến Sở Tư pháp;

b) Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến Phòng Tư pháp;

c) Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến công chức Tư pháp - Hộ tịch.

2. Gửi văn bản đề kiểm tra theo thẩm quyền

Trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được thông qua hoặc ký ban hành, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đã ban hành văn bản đó phải gửi văn bản đến cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo quy định sau:

a) Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi đến Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Tư pháp và tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ chuyên ngành liên quan;

b) Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến Sở Tư pháp;

c) Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến Phòng Tư pháp.

Điều 11. Phối hợp trong kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân

1. Cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm

a) Tự kiểm tra đối với quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp; kiểm tra theo thẩm quyền đối với nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp theo nội dung, trình tự sau:

- Kiểm tra về thẩm quyền ban hành; nội dung; căn cứ ban hành văn bản trên cơ sở đối chiếu với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực, hoặc chưa có hiệu lực nhưng đã được thông qua hoặc ký ban hành và sẽ có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản được kiểm tra.

- Kiểm tra thể thức, kỹ thuật trình bày, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Kết luận về tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của văn bản được kiểm tra và lập Phiếu Kiểm tra theo Mẫu số 01 kèm theo Quy định này;

b) Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, xử lý những văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật (nếu có) theo trình tự, thủ tục tại Khoản 1 Điều 12 Quy định này;

c) Mở Sổ theo dõi kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật theo Mẫu số 02 kèm theo Quy định này. Sổ được lập, cập nhật trên máy vi tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm; hết thời hạn này thì chốt sổ, in ra và lưu trữ cùng hồ sơ kiểm tra văn bản của năm theo chế độ lưu trữ.

2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết; có ý kiến bằng văn bản trong lĩnh vực chuyên môn khi cơ quan kiểm tra văn bản có văn bản đề nghị.

Điều 12. Xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật phát hiện qua hoạt động kiểm tra của cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch

1. Trách nhiệm của cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch

a) Xử lý văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp có dấu hiệu trái pháp luật

Cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm tra với Ủy ban nhân dân cùng cấp để xem xét, tự xử lý theo quy định tại Điều 112, Điều 130 Nghị định 34/2016/NĐ-CP; phối hợp với cơ quan, đơn vị đã

chủ trì soạn thảo để trao đổi, thống nhất nội dung chưa phù hợp, hình thức, thời hạn xử lý;

b) Xử lý văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp có dấu hiệu trái pháp luật

- Cơ quan Tư pháp có trách nhiệm kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; gửi Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đã ban hành văn bản trái pháp luật để chỉ đạo, tổ chức việc xử lý văn bản, đồng thời, gửi cơ quan đã tham mưu ban hành văn bản, cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch đã tự kiểm tra văn bản, Ban Pháp chế thuộc Hội đồng nhân dân đã ban hành văn bản để phối hợp tổ chức tự kiểm tra, rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp xử lý, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 129, Điều 130 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Trường hợp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ban hành văn bản trái pháp luật không tổ chức xem xét, xử lý văn bản đó trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật hoặc có xử lý nhưng cơ quan Tư pháp không nhất trí với kết quả xử lý thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn xử lý, cơ quan Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, xử lý theo trình tự, thẩm quyền tại khoản 6 Điều 115, Điều 120 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của cơ quan ban hành văn bản trái pháp luật

a) Giải trình về nội dung trái pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra kết luận; trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền vẫn quyết định xử lý văn bản đó thì có quyền đề nghị xem xét lại quyết định xử lý theo quy định;

b) Tự xử lý đối với văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật do mình ban hành và công bố kết quả xử lý theo quy định tại Điều 109 Nghị định 34/2016/NĐ-CP;

c) Kịp thời áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do việc ban hành, thi hành văn bản trái pháp luật gây ra (nếu có);

d) Xem xét, xử lý trách nhiệm trong việc ban hành văn bản trái pháp luật theo quy định tại Điều 134 Nghị định 34/2016/NĐ-CP.

3. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức đã tham mưu soạn thảo, thẩm định, thẩm tra văn bản

a) Kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết và phối hợp với cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch để trao đổi, thống nhất nội dung dấu hiệu trái

pháp luật, hình thức, thời hạn xử lý văn bản trái pháp luật;

b) Chịu trách nhiệm về việc đã tham mưu soạn thảo, thẩm định, thẩm tra văn bản trái pháp luật theo quy định.

Mục 2

PHỐI HỢP TRONG KIỂM TRA VĂN BẢN CÓ DẤU HIỆU TRÁI PHÁP LUẬT KHI PHÁT HIỆN HOẶC CÓ YÊU CẦU, KIẾN NGHỊ PHẢN ÁNH CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÔNG DÂN

Điều 13. Kiến nghị, phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật

Cơ quan, tổ chức, công dân có quyền kiến nghị, phản ánh khi phát hiện những văn bản sau có dấu hiệu trái pháp luật:

1. Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành.

2. Văn bản có chứa quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức nghị quyết, quyết định quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành.

Điều 14. Tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật

Cơ quan nhận được kiến nghị, phản ánh có trách nhiệm:

1. Thực hiện ngay việc tự kiểm tra, xử lý theo điểm a khoản 1 Điều 11 Quy định này trong trường hợp văn bản có kiến nghị do chính cơ quan, thủ trưởng cơ quan mình ban hành; thông báo kết quả cho cơ quan, tổ chức, công dân đã kiến nghị, phản ánh.

2. Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, công dân phản ánh, kiến nghị đến cơ quan đã ban hành văn bản hoặc cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chứa quy phạm pháp luật quy định tại Điều 111, Điều 114, Điều 128 Nghị định 34/2016/NĐ-CP trong trường hợp không phải là cơ quan có thẩm quyền giải quyết; hoặc trong trường hợp đã tự kiểm tra, xử lý tại khoản 1 Điều này nhưng cơ quan, tổ chức, công dân đã kiến nghị không nhất trí với kết quả giải quyết.

Điều 15. Kiểm tra, xử lý khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật hoặc khi có kiến nghị của cơ quan, tổ chức, công dân do cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch thực hiện

1. Khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật hoặc nhận được kiến nghị, phản ánh trực tiếp của cơ quan, tổ chức, công dân, cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm:

a) Tự kiểm tra đối với văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành; phối hợp với cơ quan đã tham mưu ban hành văn bản thống nhất nội dung, hình thức xử lý văn bản trái pháp luật (nếu có) và kiến nghị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Quy định này.

Thông báo kết quả kiểm tra, xử lý cho cơ quan, tổ chức, công dân đã kiến nghị, phản ánh; hướng dẫn kiến nghị đến cơ quan kiểm tra văn bản theo thẩm quyền trong trường hợp không nhất trí với kết quả xử lý của cơ quan tự kiểm tra văn bản;

b) Kiểm tra theo thẩm quyền và thông báo kết quả kiểm tra, xử lý cho cơ quan, tổ chức, công dân đã kiến nghị, phản ánh theo quy định sau:

- Giám đốc Sở Tư pháp thực hiện việc kiểm tra theo thẩm quyền đối với văn bản quy phạm pháp luật; văn bản chứa quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành và kiến nghị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Quy định này.

- Trưởng phòng Tư pháp thực hiện việc kiểm tra theo thẩm quyền đối với văn bản quy phạm pháp luật; văn bản chứa quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, hoặc các chức danh khác ở cấp xã ban hành có chứa quy phạm pháp luật và kiến nghị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Quy định này.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo hoặc trực tiếp ban hành văn bản có kiến nghị cùng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp cùng cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch kiểm tra, xử lý văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 11, khoản 3 Điều 12 Quy định này.

Điều 16. Tự kiểm tra, xử lý quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh; văn bản chứa quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có dấu hiệu trái pháp luật theo kiến nghị của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp hoặc các bộ, ngành

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị tham mưu ban hành văn bản; cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tự kiểm tra đối với văn bản có dấu hiệu trái pháp luật theo kiến nghị của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp, các bộ, ngành (cơ quan kiến nghị) theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trường hợp thống nhất với nội dung có kiến nghị, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh tự xử lý theo thẩm quyền và báo cáo kết quả thực hiện đối với cơ quan đã kiến nghị; trường hợp không thống nhất, Sở Tư pháp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải trình về nội dung có kiến nghị.

3. Trường hợp cơ quan kiến nghị không nhất trí với kết quả tự kiểm tra, xử lý của Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xử lý theo thẩm quyền thì Sở Tư pháp phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét theo quy định tại khoản 1 Điều 123 Nghị định 34/2016/NĐ-CP.

Mục 3

PHỐI HỢP TRONG KIỂM TRA VĂN BẢN THEO ĐỊA BÀN, CHUYÊN ĐỀ, NGÀNH, LĨNH VỰC

Điều 17. Kiểm tra văn bản theo địa bàn

1. Khi phát hiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có dấu hiệu trái pháp luật, ảnh hưởng lớn đến kinh tế - xã hội mà phải kiểm tra, xử lý kịp thời, cơ quan Tư pháp có trách nhiệm:

a) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định thành lập Đoàn kiểm tra hoặc Đoàn kiểm tra liên ngành theo địa bàn tại cơ quan ban hành văn bản và chủ trì thực hiện;

b) Thông báo cho cơ quan có văn bản được kiểm tra về thành phần, thời gian, địa điểm, nội dung làm việc.;

c) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp về kết quả kiểm tra và biện pháp xử lý (nếu có).

2. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có văn bản được kiểm tra có trách nhiệm chuẩn bị các nội dung, hồ sơ liên quan, các điều kiện cần thiết để phục vụ việc kiểm tra theo thông báo kiểm tra.

3. Đoàn kiểm tra, Đoàn kiểm tra liên ngành có trách nhiệm:

a) Tiến hành kiểm tra đối với văn bản có dấu hiệu trái pháp luật theo điểm a khoản 1 Điều 11 Quy định này; trao đổi, thống nhất với cơ quan, người đã ban hành văn bản về nội dung trái pháp luật của văn bản và kết luận kiểm tra;

b) Kiến nghị cơ quan, người đã ban hành tự kiểm tra, xử lý theo nội dung kiểm tra; trường hợp không tự xử lý hoặc không thống nhất với kết quả xử lý thì kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định;

c) Báo cáo kết quả kiểm tra với cơ quan Tư pháp để báo cáo, kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định.

Điều 18. Kiểm tra văn bản theo chuyên đề, ngành, lĩnh vực

1. Trách nhiệm của cơ quan Tư pháp

a) Xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt Kế hoạch kiểm tra văn bản theo chuyên đề hoặc theo ngành, lĩnh vực đối với văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp ban hành; chủ trì đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp;

b) Trường hợp kiểm tra trực tiếp tại cơ quan có văn bản được kiểm tra thì trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt, quyết định thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành và thông báo cho cơ quan này biết trước khi thực hiện việc kiểm tra.

2. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có văn bản được kiểm tra

a) Thực hiện việc kiểm tra, báo cáo theo quy định;

b) Chuẩn bị các nội dung, hồ sơ liên quan đến văn bản được kiểm tra theo yêu cầu tại Kế hoạch kiểm tra và thông báo của Đoàn kiểm tra liên ngành.

3. Trách nhiệm của Đoàn kiểm tra liên ngành

a) Tổ chức thực hiện Kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt và phối hợp với cơ quan chủ trì kiểm tra, cơ quan, địa phương nơi có văn bản được kiểm tra thực hiện theo kế hoạch kiểm tra;

b) Kiến nghị cơ quan, người đã ban hành tự kiểm tra, xử lý theo nội dung kiểm tra; trường hợp không tự xử lý hoặc không thống nhất với kết quả xử lý thì

kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định;

c) Báo cáo cơ quan Tư pháp chủ trì về kết quả kiểm tra đề báo cáo, kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định.

Điều 19. Phối hợp trong kiểm tra theo địa bàn; kiểm tra theo chuyên đề, ngành, lĩnh vực theo Kế hoạch kiểm tra của bộ, ngành

Khi nhận được thông báo, kế hoạch kiểm tra theo địa bàn, kiểm tra theo chuyên đề, ngành, lĩnh vực của Đoàn kiểm tra của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Đoàn kiểm tra liên ngành của Trung ương, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh được giao chủ trì có trách nhiệm:

1. Phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị các nội dung, hồ sơ liên quan đến văn bản được kiểm tra;

2. Phối hợp với Đoàn kiểm tra, Đoàn kiểm tra liên ngành trong thực hiện, thống nhất nội dung, kết luận kiểm tra đối với các văn bản cụ thể.

3. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra, xử lý, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xử lý theo thẩm quyền đối với những văn bản có dấu hiệu trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra; thực hiện chế độ báo cáo, thống kê theo quy định.

Chương IV

PHỐI HỢP TRONG RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Mục 1

PHỐI HỢP TRONG RÀ SOÁT THƯỜNG XUYÊN NGAY KHI CÓ CĂN CỨ RÀ SOÁT; RÀ SOÁT KHI CÓ KIẾN NGHỊ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÔNG DÂN

Điều 20. Rà soát thường xuyên ngay khi có căn cứ rà soát

Cơ quan, đơn vị đã chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có trách nhiệm:

1. Thường xuyên theo dõi tình hình triển khai, thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị.

2. Chủ trì, phối hợp với Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân, cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch, các cơ quan liên quan tiến hành rà soát ngay văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trong lĩnh

vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị theo quy định sau:

a) Rà soát hiệu lực, căn cứ ban hành, thẩm quyền ban hành, nội dung của văn bản cần rà soát theo trình tự tại Điều 149, Điều 151 Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngay khi có văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau, liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 142, Điều 145 Nghị định 34/2016/NĐ-CP;

b) Rà soát đối tượng điều chỉnh, hình thức, nội dung văn bản, quan hệ xã hội mới cần được điều chỉnh bằng văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự tại Điều 150, Điều 151 Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngay khi có tình hình phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến đối tượng, phạm vi điều chỉnh văn bản được rà soát quy định tại khoản 2 Điều 142, Điều 146 Nghị định 34/2016/NĐ-CP.

3. Kiến nghị xử lý đối với văn bản qua rà soát có quy định trái, mâu thuẫn, chồng chéo với văn bản là căn cứ rà soát hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội (nếu có) theo trình tự sau:

a) Lập hồ sơ rà soát theo quy định tại Điều 152 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, trong đó nêu rõ hình thức kiến nghị xử lý đối với văn bản được rà soát theo quy định tại Điều 143 Nghị định 34/2016/NĐ-CP; gửi lấy ý kiến cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch cùng cấp, nội dung lấy ý kiến phải thể hiện chi tiết cơ sở pháp lý của hình thức kiến nghị xử lý đối với từng văn bản;

b) Hoàn thiện hồ sơ rà soát trên cơ sở ý kiến của cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch cùng cấp; trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định xử lý đối với quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân, kiến nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp xử lý đối với nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân.

4. Kiến nghị xử lý đối với văn bản rà soát phát hiện trái pháp luật tại thời điểm ban hành

Khi phát hiện văn bản trái pháp luật tại thời điểm ban hành thuộc đối tượng kiểm tra thì cơ quan rà soát thực hiện việc kiểm tra hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra theo quy định tại Điều 158 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Điều 21. Rà soát khi có kiến nghị của cơ quan, tổ chức, công dân

1. Cơ quan, tổ chức và công dân khi phát hiện văn bản có nội dung trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp thì kiến nghị cơ quan nhà nước có trách nhiệm rà soát văn bản được quy định tại khoản 3 Điều 139 Nghị định 34/2016/NĐ-CP thực hiện việc rà soát.

2. Cơ quan nhận được kiến nghị có trách nhiệm:

a) Xem xét, thực hiện rà soát nếu văn bản được kiến nghị có nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan mình và thông báo kết quả rà soát cho cơ quan, tổ chức và công dân đã kiến nghị;

b) Chuyển kiến nghị đến cơ quan có trách nhiệm rà soát văn bản nếu văn bản được kiến nghị không thuộc thẩm quyền rà soát của cơ quan, đơn vị; đồng thời, thông báo cho cơ quan, tổ chức và công dân đã kiến nghị rà soát văn bản được biết.

Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch

1. Trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan, đơn vị rà soát đề nghị có ý kiến về hình thức kiến nghị xử lý đối với văn bản được rà soát thường xuyên; trong đó nêu rõ nội dung nhất trí, nội dung không nhất trí và lý do hoặc ý kiến khác đối với kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp do cơ quan, đơn vị đã chủ trì soạn thảo văn bản đó thực hiện.

2. Lập “Sổ theo dõi văn bản được rà soát” theo Mẫu số 02 Phụ lục IV Nghị định 34/2016/NĐ-CP.

Điều 23. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị liên quan

Có ý kiến bằng văn bản đối với nội dung liên quan đến lĩnh vực chuyên môn trong trường hợp cơ quan, đơn vị chủ trì rà soát đề nghị.

Mục 2

PHỐI HỢP TRONG THỰC HIỆN TỔNG RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT; RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THEO CHUYÊN ĐỀ, LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN

Điều 24. Phối hợp thực hiện Kế hoạch tổng rà soát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Kế hoạch rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

1. Thực hiện Kế hoạch tổng rà soát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh

Sở Tư pháp có trách nhiệm làm đầu mối, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Kế hoạch tổng rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên địa bàn tỉnh.

2. Thực hiện Kế hoạch rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện theo sự phân công, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 25. Phối hợp trong rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Lập Kế hoạch rà soát

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân và các cơ quan, đơn vị liên quan:

a) Lập Kế hoạch rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực đối với văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp có nội dung điều chỉnh những vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan mình nhằm xem xét, đánh giá lại các văn bản cùng điều chỉnh một hoặc một nhóm quan hệ xã hội trong một khoảng thời gian cụ thể; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định;

b) Lập Kế hoạch rà soát theo địa bàn nhằm xem xét, đánh giá lại các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp có phạm vi, đối tượng điều chỉnh tại một địa bàn cụ thể theo yêu cầu quản lý nhà nước hoặc khi có sự điều chỉnh địa giới hành chính; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

Kế hoạch rà soát phải có đầy đủ các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 161 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

2. Tổ chức thực hiện Kế hoạch rà soát

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện việc thu thập, rà soát đối với các văn bản trong phạm vi kế hoạch theo văn bản là căn cứ rà soát hoặc rà soát theo tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo khoản 2 Điều 20 Quy định này; xây dựng Báo cáo và các Danh mục rà soát theo quy định tại Điều 162 Nghị định 34/2016/NĐ-CP.

- Gửi lấy ý kiến cơ quan Tư pháp cùng cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có), nội dung lấy ý kiến phải thể hiện chi tiết cơ sở pháp lý kết quả rà soát đối với từng văn bản được rà soát; hoàn thiện hồ sơ rà soát trên cơ sở ý kiến góp ý của cơ quan, đơn vị liên quan.

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp công bố kết quả rà soát, đề nghị Ủy ban nhân dân xử lý những văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân có kiến nghị qua rà soát và phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân đề nghị Hội đồng nhân dân xử lý văn bản của Hội đồng nhân dân có kiến nghị qua rà soát.;

b) Cơ quan Tư pháp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của cơ quan, đơn vị chủ trì rà soát, trường hợp nhiều văn bản, văn bản phức tạp thì không quá 15 ngày làm việc; trong đó nêu rõ nội dung nhất trí, nội dung không nhất trí và lý do hoặc ý kiến khác đối với kết quả rà soát;

c) Cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm có ý kiến bằng văn bản đối với nội dung liên quan đến lĩnh vực chuyên môn theo đề nghị của cơ quan, đơn vị chủ trì rà soát.

Mục 3

PHỐI HỢP TRONG CÔNG BỐ DANH MỤC VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGUNG HIỆU LỰC ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM

Điều 26. Trách nhiệm của cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch

1. Theo dõi, thống kê, lập hồ sơ công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực từ ngày 01/01 - 31/12 của năm, văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực của kỳ công bố trước nhưng chưa được công bố (nếu có) đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Gửi lấy ý kiến Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân, các cơ quan, tổ chức liên quan và hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực của năm.

Quyết định công bố phải được gửi đến cơ quan Tư pháp theo quy định tại khoản 4 Điều 157 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP để theo dõi, tổng hợp.

Điều 27. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị liên quan

1. Theo dõi, thống kê đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trong lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong năm.

2. Có ý kiến bằng văn bản thể hiện rõ nhất trí, không nhất trí đối với danh mục cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch gửi lấy ý kiến trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp công bố.

Mục 4

PHỐI HỢP HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THEO ĐỊNH KỲ 05 NĂM

Điều 28. Xây dựng Kế hoạch hệ thống hóa

1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng và làm đầu mối tổ chức thực hiện Kế hoạch hệ thống hóa định kỳ 05 năm một lần đối với văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành.

2. Nội dung Kế hoạch hệ thống hóa thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 166 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

3. Văn bản hệ thống hóa gồm các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được ban hành kể từ ngày 01/01 năm liền kề năm hệ thống hóa kỳ trước đến ngày 31/12 năm thứ năm tính từ thời điểm hệ thống hóa kỳ trước (việc hệ thống hóa kỳ đầu đã được thực hiện thống nhất trong cả nước đối với văn bản quy phạm pháp luật ban hành đến hết ngày 31/12/2013).

Điều 29. Thực hiện Kế hoạch hệ thống hóa

1. Các cơ quan, đơn vị ở tỉnh và ở cấp huyện, bộ phận chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm.

a) Tập hợp các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp trong lĩnh vực quản lý chuyên môn thuộc đối tượng hệ thống hóa và thực hiện việc hệ thống hóa theo nội dung, trình tự hệ thống hóa văn bản tại Điều 167 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

b) Gửi kết quả hệ thống hóa của cơ quan, đơn vị mình cho cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch cùng cấp để tổng hợp.

2. Cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm

a) Kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa của các cơ quan, đơn vị; trao đổi lại đối với những trường hợp chưa đồng ý với kết quả của cơ quan, đơn vị đã hệ thống hóa;

b) Tổng hợp, lập các Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp trong kỳ hệ thống hóa và sắp xếp các văn bản còn hiệu lực thành Tập hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại

các khoản 4, khoản 5 Điều 167 và tiêu chí sắp xếp tại Điều 168 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

c) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, công bố kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 167 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

d) Rà soát lại và đính chính trong trường hợp sau khi công bố, phát hiện các danh mục văn bản và Tập hệ thống hóa văn bản còn hiệu lực có sai sót.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị ở tỉnh

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, đơn vị quản lý nhà nước trong lĩnh vực chuyên ngành

Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ chủ trì, phối hợp trong các lĩnh vực cập nhật; kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp tại Quy định này.

2. Sở Tư pháp

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác cập nhật; kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

b) Tham mưu, tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa tỉnh.

3. Sở Tài chính

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí đầy đủ kinh phí cho Sở Tư pháp và các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh để đảm bảo thực hiện có hiệu quả công tác cập nhật; kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

Điều 31. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

Thực hiện có hiệu quả việc kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương và việc gửi văn bản để kiểm tra, cập nhật theo quy định.

Điều 32. Điều khoản thi hành

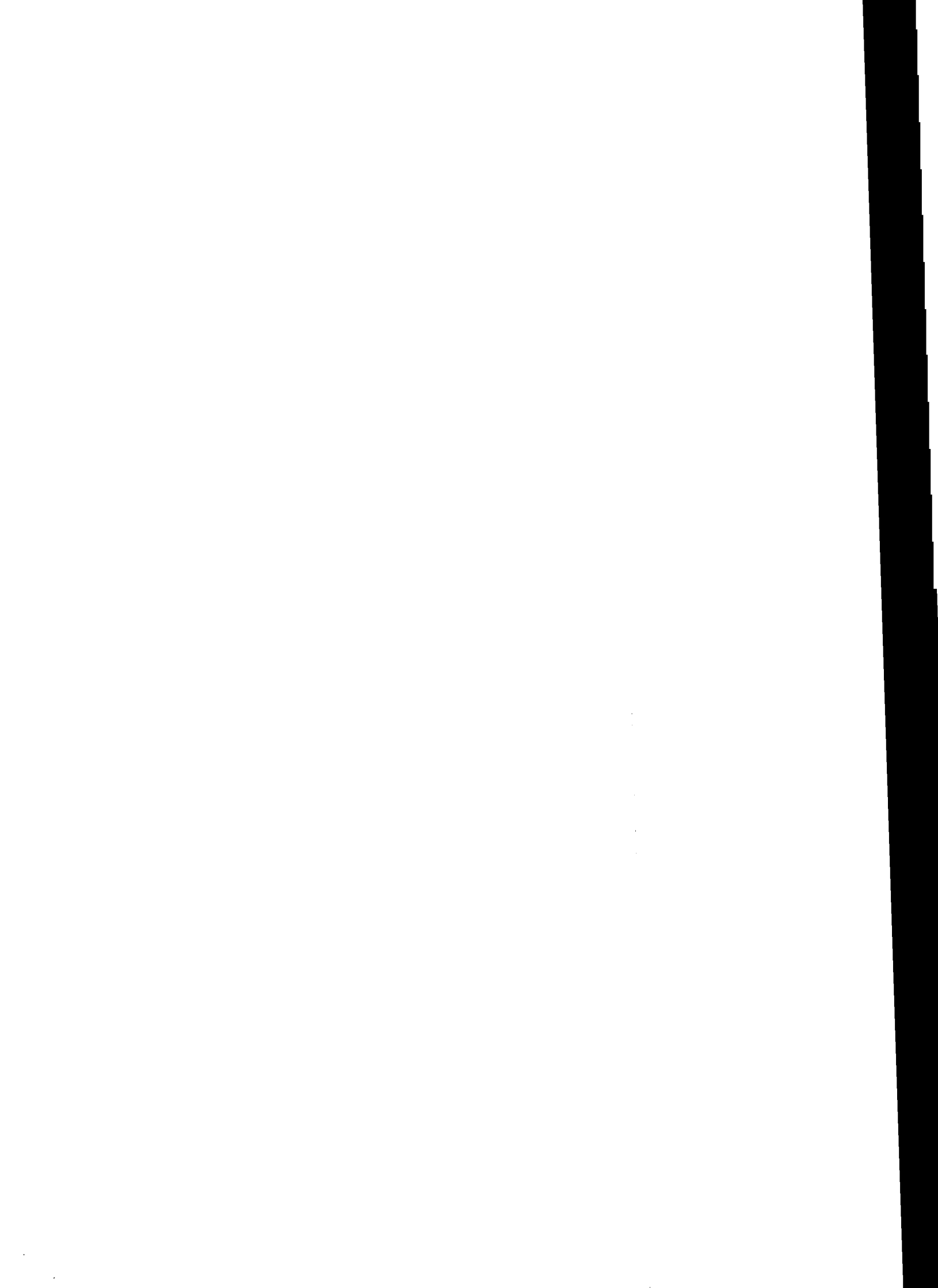
1. Những vấn đề khác liên quan đến việc kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa và cập nhật dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân không được quy định trong Quy định này thì thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 52/2015/NĐ-CP.

2. Nếu có vướng mắc trong quá trình thực hiện, các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tư pháp) để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền. /.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị



Mẫu số 01. Mẫu phiếu kiểm tra văn bản QPPL

Đơn vị:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KIỂM TRA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Văn bản được kiểm tra:.....

Ngày nhận: Ngày giao kiểm tra:

Người kiểm tra văn bản: Chức vụ:

Nội dung kiểm tra:

TT	Dấu hiệu trái pháp luật ⁽¹⁾	Căn cứ pháp lý ⁽¹⁾	Ý kiến của người kiểm tra (nêu rõ đề xuất xử lý ⁽²⁾ và ký tên)	Ý kiến của lãnh đạo đơn vị (nếu rõ nhất trí/không nhất trí với ý kiến người kiểm tra ⁽³⁾ và ký tên)	Ghi chú

⁽¹⁾ Nếu văn bản không trái pháp luật thì cột Dấu hiệu trái pháp luật ghi rõ “Phù hợp quy định pháp luật hiện hành” và tại Cột căn cứ pháp lý nêu những văn bản làm cơ sở để kiểm tra, xác định văn bản được kiểm tra phù hợp quy định pháp luật.

Nếu văn bản có dấu hiệu trái pháp luật thì cột Dấu hiệu trái pháp luật ghi rõ *thẩm quyền/nội dung gì, tại điều, khoản, điểm nào của văn bản/căn cứ ban hành/thể thức, kỹ thuật trình bày/trình tự, thủ tục xây dựng văn bản* trái với quy định gì của pháp luật; tại Cột căn cứ pháp lý nêu rõ điều, khoản, điểm nào của văn bản làm cơ sở để đối chiếu, xác định nội dung trái pháp luật đó (ví dụ: tại cột Dấu hiệu trái pháp luật ghi *UBND tỉnh không có thẩm quyền ban hành quyết định QPPL quy định về...*, vì nội dung này thuộc phải ban hành bằng nghị quyết QPPL của HĐND tỉnh. và tại Cột căn cứ pháp lý ghi theo quy định tại Điều ... Khoản... Điều... Luật... thì HĐND tỉnh quy định về...

⁽²⁾ Ghi rõ “Đề nghị chuyển lưu văn bản” đối với văn bản phù hợp; “đề nghị bãi bỏ/bãi bỏ một phần/đình chỉ thi hành/đình chỉ thi hành một phần/đình chỉ văn bản/thực hiện rà soát, xử lý” đối với văn bản có dấu hiệu trái pháp luật

⁽³⁾ Nếu không nhất trí, cần nêu rõ vì sao

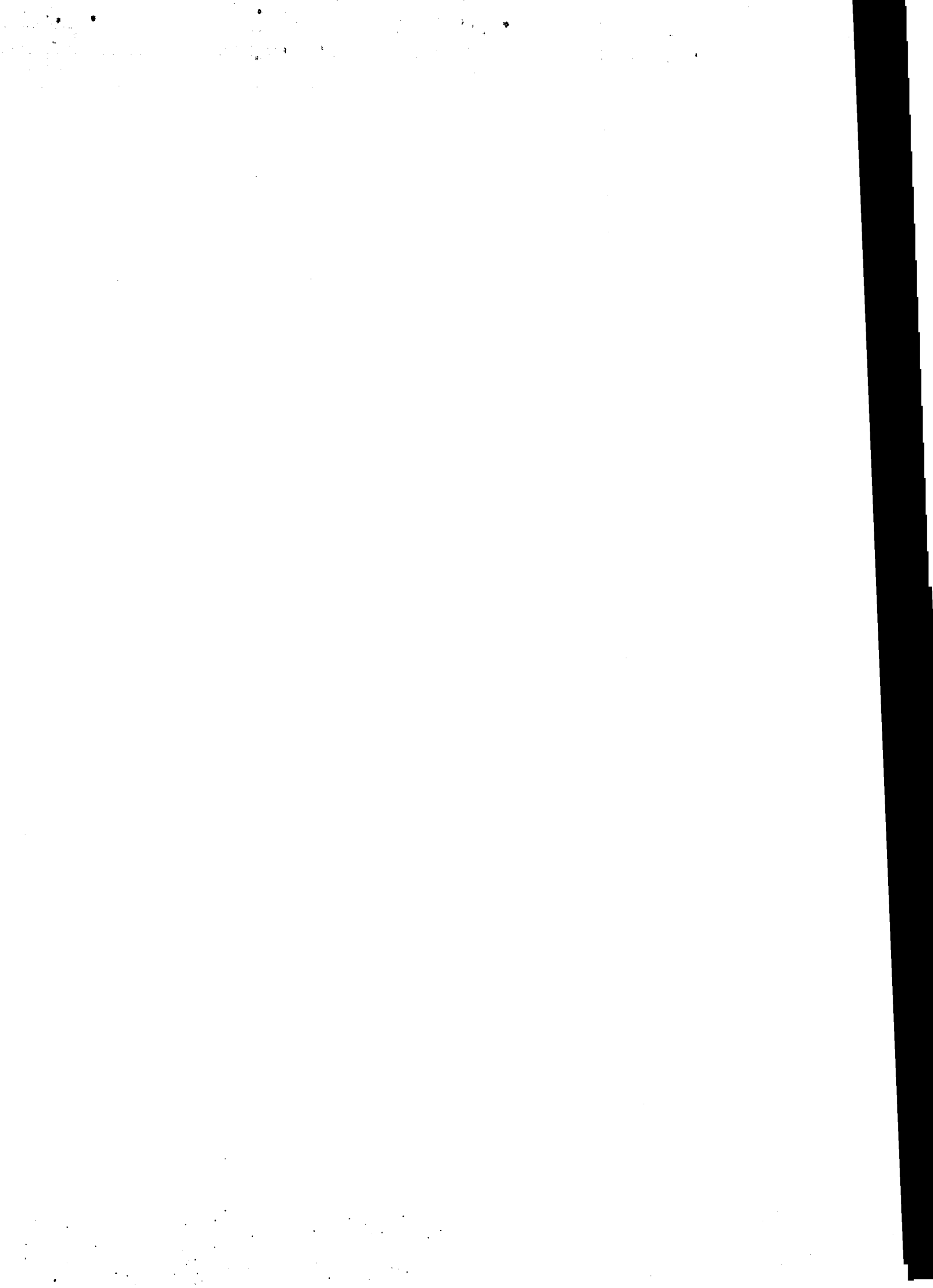


Mẫu 02. Sổ theo dõi kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật

Tên cơ quan lập sổ theo dõi

-----o0o-----

**SỔ THEO DÕI KIỂM TRA, XỬ LÝ
VĂN BẢN TRÁI PHÁP LUẬT NĂM**
(Từ ngày 01/01/.... đến hết ngày 31/12/.....)



I. VĂN BẢN TỰ KIỂM TRA

TT	Ngày nhận văn bản	Tên loại văn bản ⁽¹⁾	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành	Chủ thể ban hành ⁽²⁾	Trích yếu văn bản	Theo dõi xử lý văn bản trái pháp luật ⁽³⁾			Ghi chú
						Đề xuất xử lý ⁽⁴⁾	Cơ quan/người có trách nhiệm xử lý	Kết quả xử lý ⁽⁵⁾	
Tổng cộng:	 văn bản QPPL,văn bản chứa QPPL			văn bảnvăn bản		

(1) Ghi rõ quyết định, chỉ thị, công văn, thông báo.....

(2) Ghi rõ UBND, Chủ tịch UBND, cơ quan, đơn vị chuyên môn cùng cấp.....

(3) Cột này chỉ ghi đối với những văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL trái pháp luật bị đề xuất xử lý. Nếu dòng tương ứng tại cột này để trống thì được hiểu là văn bản tự kiểm tra phù hợp, đã chuyển lưu.

(4) Ghi rõ “Đình chỉ (Công văn số...../....., ngày...../...../.....)”, hoặc “Đình chỉ một phần (Công văn số...../....., ngày...../...../.....)”, hoặc “Bãi bỏ (Công văn số...../....., ngày...../...../.....)”, hoặc “Bãi bỏ một phần (Công văn số...../....., ngày...../...../.....)”, hoặc “Đình chính (Công văn số...../....., ngày...../...../.....)”, hoặc “Rà soát, xử lý (Công văn số...../....., ngày...../...../.....)”

(5) Ghi rõ hình thức xử lý (đình chỉ/đình chỉ một phần/bãi bỏ/bãi bỏ một phần/đình chính/thay thế/sửa đổi, bổ sung/ngưng hiệu lực toàn bộ/ngưng hiệu lực một phần) và văn bản xử lý (tên, số, ký hiệu, ngày tháng năm ban hành).

II. VĂN BẢN KIỂM TRA THEO THẨM QUYỀN

TT	Ngày nhận văn bản	Tên loại văn bản ⁽⁶⁾	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành	Chủ thể ban hành ⁽⁷⁾	Trích yếu văn bản	Theo dõi xử lý văn bản trái pháp luật ⁽⁸⁾			Ghi chú
						Đề xuất xử lý ⁽⁹⁾	Cơ quan/người có trách nhiệm xử lý	Kết quả xử lý ⁽¹⁰⁾	
Tổng cộng:	 văn bản QPPL,văn bản chứa QPPL			văn bảnvăn bản		

⁽⁶⁾ Ghi rõ nghị quyết, quyết định, chỉ thị, công văn, thông báo.....

⁽⁷⁾ Ghi rõ HĐND, UBND huyện/xã....; Chủ tịch UBND, cơ quan, đơn vị chuyên môn cùng cấp.....

⁽⁸⁾ Cột này chỉ ghi đối với những văn bản QPPL, văn bản chứa QPPL trái pháp luật bị đề xuất xử lý. Nếu dòng tương ứng tại cột này để trống thì được hiểu là văn bản kiểm tra theo thẩm quyền phù hợp, đã chuyển lưu.

⁽⁹⁾ Ghi rõ “Đình chỉ (Công văn số...../....., ngày...../...../.....)”, hoặc “Đình chỉ một phần (Công văn số...../....., ngày...../...../.....)”, hoặc “Bãi bỏ (Công văn số...../....., ngày...../...../.....)”, hoặc “Bãi bỏ một phần (Công văn số...../....., ngày...../...../.....)”, hoặc “Đình chính (Công văn số...../....., ngày...../...../.....)”, hoặc “Rà soát, xử lý (Công văn số...../....., ngày...../...../.....)”.

⁽¹⁰⁾ Ghi rõ hình thức xử lý (đình chỉ/đình chỉ một phần/bãi bỏ/bãi bỏ một phần/đình chính/thay thế/sửa đổi, bổ sung/ngưng hiệu lực toàn bộ/ngưng hiệu lực một phần) và văn bản xử lý (tên, số, ký hiệu, ngày tháng năm ban hành).